

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30/9/2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	1 007 966 905 045	818 435 366 720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	168 264 728 749	74 285 937 309
1. Tiền	111	50 402 946 411	73 283 437 309
2. Các khoản tương đương tiền	112	117 861 782 338	1 002 500 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6 000 000 000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6 000 000 000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	437 591 043 186	362 915 603 023
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	432 729 868 746	341 345 443 929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9 185 482 257	13 649 531 040
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Các khoản phải thu khác	136	15 924 060 257	25 464 505 210
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	- 20 248 368 074	-17 543 877 156
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV. Hàng tồn kho	140	364 294 100 043	338 767 791 984
1. Hàng tồn kho	141	368 935 600 756	339 190 278 521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	- 4 641 500 714	- 422 486 537
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	31 817 033 068	42 466 034 404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13 479 964 648	14 504 334 937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 286 000 665	10 583 739 372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17 051 067 755	17 377 960 095
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	3 689 265 025 822	3 950 746 460 053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	82 014 203 032	76 996 259 804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		57 050 001
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	82 014 203 032	76 939 209 803
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	3 113 380 957 202	3 391 973 497 528
1. TSCĐ hữu hình	221	3 061 927 179 389	3329 355 103 819
- Nguyên giá	222	5 643 304 261 335	5609 537 526 757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-2 581 377 081 946	-2280 182 422 938
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227	51 453 777 813	62 618 393 709
- Nguyên giá	228	67 776 322 654	77 959 917 738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	- 16 322 544 841	-15 341 524 029
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	92 264 524 776	105 889 137 094
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	92 264 524 776	105 889 137 094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9 246 239 183	16 158 610 984
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	1 740 000 000	1 740 000 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16 607 900 000	19 607 900 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	- 9 101 660 817	-5 189 289 016
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
V. Tài sản dài hạn khác	260	392 359 101 629	359 728 954 643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	392 359 101 629	359 728 954 643
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	4 697 231 930 867	4 769 181 826 773

NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm (1/1/2016)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	3 481 017 055 376	3 592 752 749 424
I. Nợ ngắn hạn	310	1 809 939 723 211	1 697 688 432 446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	421 589 331 315	573 547 978 982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13 814 747 834	14 876 943 296
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	72 734 588 893	73 696 196 350
4. Phải trả người lao động	314	73 824 306 391	113 027 658 397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	32 444 321 157	18 552 126 364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	213 325 524	20 234 602
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12 991 099 598	24 969 544 811
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	978 823 327 256	837 172 157 072
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	195 269 045 734	35 088 168 127
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	8 235 629 509	6 737 424 445

13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	1 671 077 332 165	1 895 064 316 978
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	76 363 632	162 272 731
7. Phải trả dài hạn khác	337	120 630 000	2 130 000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1 664 483 258 704	1888 299 914 247
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6 000 000 000	6 600 000 000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	330 364 346	
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	66 715 483	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1 216 214 875 491	1 176 429 077 349
I. Vốn chủ sở hữu	410	1 210 268 207 598	1171 331 680 943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1 050 000 000 000	1050 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	238 647 849	238 647 849
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	11 949 368 877	11 054 388 470
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	- 16 016 288 990	-16 016 288 990
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10 921 134 720	11 816 115 127
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	- 91 062 530 773	-117 795 953 067
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	244 237 875 915	232 034 771 554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	5 946 667 893	5 097 396 406
1. Nguồn kinh phí	431	1 939 654 317	74 890 700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	4 007 013 576	5 022 505 706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	4 697 231 930 867	4 769 181 826 773

Người lập biểu

Hanh

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

LXQ

Luong Xuân Quang



Trần Hải Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - HỢP NHẤT
TỪ 1/1/2016 ĐẾN 30/09/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3166 782 664 084	3085 874 470 679
Trong đó: Doanh thu nội bộ đã bù trừ			1959 716 349 486	1802 626 959 071
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		4 669 601 454	1 382 191 804
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3162 113 062 630	3084 492 278 875
4. Giá vốn hàng bán	11		2662 683 782 056	2596 494 008 326
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng cung cấp DV	20		499 429 280 573	487 998 270 549
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8 873 517 185	11 372 329 925
7. Chi phí tài chính	22		176 682 003 441	211 891 168 311
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		165 377 111 957	184 843 146 151
8. Chi phí bán hàng	25		76 942 250 249	85 964 292 666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		202 822 378 482	181 456 865 899
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		51 856 165 586	20 058 273 598
11. Thu nhập khác	31		3 146 135 577	17 557 507 279
12. Chi phí khác	32		2 479 142 976	3 776 135 979
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		666 992 601	13 781 371 300
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52 523 158 187	33 839 644 898
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		8 609 448 257	7 611 846 393
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		- 600 000 000	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		44 513 709 930	26 227 798 505
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		26 733 126 946	9 154 597 536
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		17 780 582 984	17 073 200 968
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		254.60	
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Hand

Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng

LX

Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

9 THÁNG 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		52 523 158 187	33 839 644 898
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		305 351 799 712	268 388 626 176
- Các khoản dự phòng	3		33 991 529 605	35 645 322 933
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1 217 653 152	7 974 425 171
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		1 699 940 501	-5 572 836 120
- Chi phí lãi vay	6		165 377 111 957	184 843 146 151
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		-91 327 374 816	-57 871 878 743
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-29 745 322 235	-3 092 000 325
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-151 958 647 667	180 366 647 195
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-31 605 776 697	-83 285 340 574
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-153 874 156 994	-182 818 176 667
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9 990 905 257	-10 772 781 960
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2 611 634 483	19 905 022 189
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-2 479 142 976	-29 296 154 894
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		91 791 500 955	358 253 665 430
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-181 689 244 260	-174 820 712 577
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		244 670 746	490 872 726
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		282 391 706 868	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4 427 216 116	4 462 693 990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		105 374 349 470	-169 867 145 861
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2030 562 708 829	1717 878 659 431
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-2120 425 769 564	-1924 558 700 262
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-13 323 998 250	-7 125 365 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-103 187 058 985	-213 805 405 831
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		93 978 791 440	-25 418 886 262
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 285 937 309	172 982 374 510
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			5 989 541
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.3	168 264 728 749	147 569 477 789

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang



Tổng Giám đốc

Trần Hải Bình

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV-CTCP

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Tập đoàn công nghiệp Than-Khoáng sản Việt Nam chiếm 98,2% vốn điều lệ, còn lại là các cổ đông thể nhân
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành trên nền gốc là sản xuất than.
3. Ngành nghề kinh doanh:
 - Đại lý, môi giới, đấu giá;
 - Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
 - Hoạt động tư vấn, quản lý (không bao gồm tư vấn luật, tài chính);
 - Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
 - Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
 - Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
 - Cho thuê xe có động cơ;
 - Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
 - Đại lý du lịch;
 - Điều hành tua du lịch;
 - Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than bùn;
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
 - Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
 - Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và chuyển động;
 - Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
 - Sản xuất xe có động cơ;
 - Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
 - Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
 - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
 - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
 - Khai thác và thu gom than non;
 - Khai thác quặng sắt;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
 - Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;

- Khai thác khoáng khác (loại Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất than cốc;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc màu kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Sản xuất sản phẩm kim loại khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng;
- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sản xuất than xe có động cơ, rơ mooc và bán rơ mooc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và to axle;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Tái chế phế liệu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác (loại Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khảo sát xây dựng, địa chất thăm dò công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Khảo sát địa chất, trắc địa công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Khoan khảo sát địa chất công trình dân dụng;
- Khảo sát địa chất thủy văn, địa chất công trình: dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế khai thác mỏ;
- Đo đạc địa hình;
- Khoan cấp nước ngầm;
- Giám định chất lượng than, vật liệu xây dựng;

- Phân tích mẫu nước, đất, đá, khoáng sản;
- Cung ứng dịch vụ kỹ thuật trong lĩnh vực: khoan, khảo sát (chỉ khảo sát trong lĩnh vực khảo sát đã ĐKKD), khai thác khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm).

4. Chu kỳ SXKD thông thường:

5. Ảnh hưởng đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc Tổng công ty:

- Tổng số các công ty con và đơn vị trực thuộc: 14 đơn vị (công ty con: 9 công ty ; 4 đơn vị trực thuộc và Văn phòng Tổng công ty)

+ Số lượng các đơn vị được hợp nhất: 13 đơn vị và Văn phòng Tổng công ty

+ Số lượng các đơn vị không được hợp nhất: 0 đơn vị

- Thông tin về tái cấu trúc Tổng công ty (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ):

- Danh sách các đơn vị được hợp nhất:

6.1. Các đơn vị trực thuộc:

6.1.1. Công ty than Na Dương – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Na Dương – Huyện Lộc Bình – Tỉnh Lạng Sơn

6.1.2. Công ty than Núi Hồng – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Yên Lãng – Huyện Đại Từ - Tỉnh Thái Nguyên

6.1.3. Công ty than Khánh Hoà – VVMI- Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Xã Sơn Cẩm – Huyện Phú Lương – Tỉnh Thái Nguyên

6.1.4. Trung tâm điều dưỡng ngành than – VVMI – Chi nhánh Tổng công ty

Địa chỉ: Số 41 đường Thanh niên – phường Bắc Sơn – Thị xã Sầm Sơn – Thanh Hoá

6.1.5. Văn phòng Tổng công ty

Địa chỉ: Số 1 Phan Đình Giót – Thanh Xuân – Hà Nội

6.2. Các công ty con:

6.2.1. Công ty cổ phần xi măng La Hiên – VVMI

- Địa chỉ: Xã La Hiên – Huyện Võ Nhai – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51,38%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51,38%

6.2.2. Công ty cổ phần xi măng Quán Triều – VVMI

- Địa chỉ: Xã An Khánh – Huyện Đại Từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 84,91%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 84,91%

6.2.3. Công ty cổ phần xi măng Tân Quang – VVMI

- Địa chỉ: Xã Tràng Đà – Tỉnh Tuyên Quang

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 57,14%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 57,14%

6.2.4. Công ty cổ phần cơ khí mở Việt Bắc – VVMI

- Địa chỉ: Xã Cù Vân – Huyện Đại từ – Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.5. Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI

- Địa chỉ: Phường Hoàng Văn Thụ - TP Thái Nguyên– Tỉnh Thái Nguyên

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.6. Công ty cổ phần kinh doanh vật tư thiết bị – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.7. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng – VVMI

- Địa chỉ: Đông Anh – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.8. Công ty cổ phần cơ khí thiết bị áp lực – VVMI

- Địa chỉ: Yên Viên – Hà Nội

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

6.2.9. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng và kinh doanh tổng hợp – VVMI

- Địa chỉ: Xã Văn Lãng – Lạng Sơn

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 51%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu từ ngày 01/10 kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống chế độ kế toán Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Chính sách kế toán áp dụng.

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: 1USD = 22.335 VND

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền có gốc là ngoại tệ tại ngày kết thúc tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo thông báo của Tập đoàn TKV. Các khoản chênh lệch do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu tài chính trong kỳ tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm than tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hoá được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới, đầu tư xây dựng cơ bản TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; Một số tài sản cố định có nguyên giá được ghi nhận theo giá trị xác định lại tại thời điểm cổ phần hóa. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 45/2013/QĐ-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các chi phí khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Tổng Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bỏ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ là khoản chi phí lãi vay.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm: dự phòng phải trả về phí sử dụng tài liệu, và Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Tổng Công ty thuộc sở hữu Nhà nước do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Tổng Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được tính toán một cách tin cậy.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành (20%)

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

15. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC:

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	21 246 726 222	14 883 301 960
- Tiền gửi ngân hàng	29 156 220 189	58 400 135 349
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	117 861 782 338	1 002 500 000
Cộng	168 264 728 749	74 285 937 309

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh				
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6 000 000 000			
b.1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn	6 000 000 000			
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 000 000 000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	516 387 328 990	- 39 101 660 817	512 981 032 200	- 35 189 289 016
c.1. Đầu tư vào công ty con:	498 039 428 990	- 30 000 000 000	491 633 132 200	- 30 000 000 000
- Công ty cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực	6 077 638 276		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần sản xuất và KD VTTB	6 448 658 514		3 060 000 000	
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng	5 098 192 694		5 098 192 694	
- Công ty cổ phần Vật liệu Xây dựng	3 972 810 207		3 972 810 207	
- Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc	4 792 950 351		4 792 950 351	
- Công ty cổ phần Xi măng Quán Triều	212 280 140 000	- 19 466 000 000	212 280 140 000	- 19 466 000 000
- Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên	3 862 113 711		3 862 113 711	
- Công ty cổ phần Xi măng La Hiên	55 506 925 237		55 506 925 237	
- Công ty cổ phần Xi măng Tân Quang	200 000 000 000	- 10 534 000 000	200 000 000 000	- 10 534 000 000
c.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	1 740 000 000		1 740 000 000	
Công ty cổ phần XNK Việt Bắc	1 740 000 000		1 740 000 000	

c.3. Đầu tư vào đơn vị khác	16 607 900 000	- 9 101 660 817	19 607 900 000	- 5 189 289 016
- Góp vốn vào Công ty quản lý quỹ đầu tư Sài Gòn			3 000 000 000	
- Góp vốn vào Công ty cổ phần ĐT CN Thanh Niên	1 500 000 000		1 500 000 000	
- Góp vốn vào Công ty CP than điện Nông Sơn	15 107 900 000	- 9 101 660 817	15 107 900 000	- 5 189 289 016

3. Các khoản phải thu của khách hàng

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng	432 729 868 746	341 345 443 929
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	432 729 868 746	341 345 443 929

4. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngán hạn:	15 924 060 257	25 464 505 210
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	737 615 233	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	15 186 445 024	25 464 505 210
b. Dài hạn:	82 014 203 032	76 939 209 803
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	49 904 949 161	
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	32 109 253 871	76 939 209 803
Cộng	97 938 263 289	102 403 715 013

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Tiền				
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	27 863 741 571	7 615 373 497	24 570 569 872	7 026 692 716
tiền phạt, phải thu về lãi chậm trả ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	27 863 741 571	7 615 373 497	24 570 569 872	7 026 692 716

7. Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	76 434 061 047	4641500714	101 978 198 540	422 486 537
- Công cụ, dụng cụ	1 443 838 520		1 040 154 533	
- Chi phí SXKD dở dang	177 801 247 862		138 389 205 056	
- Thành phẩm	97 111 517 482		92 611 478 884	
- Hàng hoá	13 996 738 740		4 978 314 555	
- Hàng gửi đi bán	2 148 197 106		192 926 953	
- Hàng hoá kho bảo quản th				
Cộng	368 935 600 756	4 641 500 714	339 190 278 521	422 486 537

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ: 5.311.847.432 đồng

* Giá trị hàng tồn kho dung để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

* Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
b. XDCCB dở dang				
- ĐTXDCB	89 326 414 224		105 889 137 094	
- Sửa chữa	2 938 110 552			
Cộng	92 264 524 776		105 889 137 094	

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình: Báo cáo 7A-TKV

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình: Báo cáo 7C-TKV

11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính: Báo cáo 7B-TKV

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			

13. Chi phí trả trước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	13 479 964 648	14 504 334 937
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10 149 815 346	11 544 612 733
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	1 588 714 348	1 807 937 912
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1 741 434 954	1 151 784 292
- Chi phí GPMB không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ		
b. Dài hạn	392 359 101 629	359 728 954 643
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	19 460 797 177	25 562 978 245
- Chi phí SCL TSCĐ chờ phân bổ	46 145 043 765	41 520 161 085
- Chi phí trả trước dài hạn khác	17 857 678 464	5 992 083 038
- Chi phí cấp quyền KTKS	36 596 753 444	20 668 019 158
- Phí sử dụng tài liệu	22 212 218 770	23 838 298 583
- Chi phí GPMB không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ	250 086 610 009	242 147 414 534
c. Lợi thế thương mại		
Cộng	405 839 066 277	374 233 289 580

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	978 823 327 256	978 823 327 256	837 172 157 072	837 172 157 072
b. Vay dài hạn	1664 483 258 704	1664 483 258 704	1888 299 914 247	1888 299 914 247
Cộng	2643 306 585 960	2643 306 585 960	2725 472 071 319	2725 472 071 319
c. Các khoản nợ thuê tài chính				
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan				

15. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a. Các khoản phải trả người bán	421 589 331 315	573 547 978 982

b. Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c. Phải trả người bán là các bên liên quan		
Cộng		

16. Trái phiếu phát hành

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
a. Phải nộp		
- Thuế GTGT	49 899 996 473	47 322 223 619
+ Thuế GTGT hàng nội địa	49 899 996 473	47 322 223 619
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất khẩu		
+ Thuế nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 195 093 810	4 456 011 770
- Thuế thu nhập cá nhân	262 385 453	73 455 050
- Thuế tài nguyên	14 454 212 755	17 590 903 956
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3 311 263 975	145 464 258
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3 611 636 427	4 701 626 269
Cộng	72 734 588 893	73 696 196 350
b. Phải thu	17 051 067 755	17 377 960 095
- Thuế TNDN	14 734 927 904	17 251 004 642
- Thuế khác	2 316 139 851	126 955 453
Cộng	89 785 656 648	91 074 156 445

18. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	32 444 321 157	18 552 126 364
- Chi phí SCL TSCĐ		
- Chi phí lãi vay phải trả	13 952 859 111	2 601 765 037
- Chi phí hụt cung độ vận chuyển, hệ số bóc đất, tỷ lệ nổ mìn		
- Chi phí khoan thăm dò trích trước		
- Quyền khai thác KS		
- Phí sử dụng tài liệu		49 788 437
- Chi phí bản quyền thương hiệu	750 000 000	15 900 572 890
- Chi phí phải trả khác	17 741 462 046	
b. Dài hạn		
Cộng	32 444 321 157	18 552 126 364

19. Phải trả khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	12 991 099 597	24 969 544 811
Các khoản phải nộp TKV		
- Kinh phí công đoàn	612 907 044	828 545 637
- BHXH, BHTN	322 426 822	51 364 442
- BHYT	44 699 031	
- Phải trả cổ tức		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		88 000 000

- Phải thu khác	215 469 435	1 844 204
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11 795 597 265	23 999 790 528
b. Dài hạn	120 630 000	2 130 000
Cộng	13 111 729 597	24 971 674 811

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	213 325 524	20 234 602
Cộng		
b. Dài hạn	76 363 632	162 272 731
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		

21. Dự phòng phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác	195 269 045 734	35 088 168 127
Cộng	195 269 045 734	35 088 168 127
b. Dài hạn	330 364 346	

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	- 600 000 000	

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	1031 157 000 000	1031 157 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	283 795 860 000	277 670 860 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	1314 952 860 000	1308 827 860 000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Biểu 08-TKV (kèm theo báo cáo)

d. Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		

+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	10 921 134 720	11 816 115 127
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

	Năm nay	Năm trước
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm		

24. Chênh lệch tỷ giá

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		

26. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 939 654 317	74 890 700

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối

	Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại		
d. Nợ khó đòi đã xử lý		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	551 566 000 000	4 197 288 600	118 404 150 807	2 763 211 849		-6 954 743 993			669 975 907 263
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước			4 736 519 175			42 290 711 704			47 027 230 879
- Tăng khác	111 769 363 838	300 247 200	2 763 211 849						114 832 822 887
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác			114 610 296 598	2 763 211 849		8 529 699 296			125 903 207 743
Số dư cuối năm trước/ đầu năm nay	663 335 363 838	4 497 535 800	11 816 115 127						679 126 484 872
- Tăng vốn trong năm nay	386 664 636 162	2 402 833 077							389 067 469 239
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác						43 913 709 931			43 913 709 931
- Giảm vốn trong năm nay		5 049 000 000							5 049 000 000
- Lỗ									
- Giảm do phân phối lợi nhuận			894 980 407						
- Giảm khác			10 921 134 720			134 976 240 704			135 871 221 111
Số dư cuối năm nay	1050 000 000 000	11 949 368 877				-91 062 530 773			981 285 442 930

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3166 782 664 084	3085 874 470 679
- Doanh thu bán hàng	2766 571 922 694	2621 955 438 430
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	400 210 741 390	463 919 032 249
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	4 669 601 454	1 382 191 804
- Chiết khấu thương mại	4 669 601 454	1 382 191 804
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Năm nay	Năm trước
Trong đó:	3162 113 062 630	3084 492 278 875
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	2761 902 321 240	2620 573 246 626
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	400 210 741 390	463 919 032 249

4. Giá vốn hàng bán:

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2662 683 782 056	2501 510 886 139
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	2662 683 782 056	2501 510 886 139

5. Doanh thu hoạt động tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

6. Chi phí tài chính: Biểu 13-TKV (kèm theo báo cáo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	8 609 448 257	7 611 846 393
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8 609 448 257	7 611 846 393

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	- 600 000 000	
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

10. Chi phí SXKD theo yếu tố: Biểu 06-TKV (báo cáo kèm theo)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

11. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:		
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.
- Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty mẹ - Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc TKV-CTCP
- Thông tin so sánh: Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/9/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Hạnh

Kế toán trưởng



Lương Xuân Quang

